TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**158**	**83.393,0**	**121.818.000**	**-14.058.200**	**6**	**1.531.154**			**24**	**5.885.423**	**293.000**							**115.469.377**	**3.539.000**	**663.800**	**442.800**	**1.154.600**	**385.000**			**6.800.000**			**12.985.200**	**102.484.177**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.690.000	23	14.536,0	21.233.754	-2.811.640					4	1.029.231								19.451.345	535.300	100.400	67.000	194.500	55.000			3.000.000			3.952.200	15.499.145	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	24	13.290,0	19.413.634	-2.103.135					3	641.654								17.952.153	444.900	83.500	55.700	179.500	55.000						818.600	17.133.553	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	25	14.175,0	20.706.416	-2.243.185					3	755.192	293.000							19.511.423	523.700	98.200	65.500	195.100	55.000						937.500	18.573.923	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	24	12.360,0	18.055.118	-1.955.963					3	755.192								16.854.347	523.700	98.200	65.500	168.500	55.000			1.000.000			1.910.900	14.943.447	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	15	9.585,0	14.001.481	-1.516.821	6	1.531.154			6	1.531.154								15.546.968	530.900	99.600	66.400	155.500	55.000			800.000			1.707.400	13.839.568	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	5.990.000	23	12.775,0	18.661.339	-2.021.636					3	691.154								17.330.857	479.300	89.900	60.000	173.300	55.000			2.000.000			2.857.500	14.473.357	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	24	6.672,0	9.746.258	-1.405.820					2	481.846								8.822.284	501.200	94.000	62.700	88.200	55.000						801.100	8.021.184	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**590**	**376.893,4**	**378.850.123**				**14**	**2.682.615**	**65**	**13.792.310**	**879.000**	**879.000**	**6**	**2.400.000**		**9.850.000**	**9.200.000**	**418.533.048**	**10.747.600**	**2.016.000**	**1.345.000**	**4.185.200**	**1.375.000**	**214.500**	**360.000**	**23.000.000**	**1.199.333**	**1.170.000**	**45.612.633**	**372.920.415**	
8	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	27	15.730,0	15.811.666						2	383.231						400.000	400.000	16.994.897	398.600	74.800	49.900	169.900	55.000						748.200	16.246.697	
9	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	24	17.259,0	17.348.604						2	402.385						400.000	400.000	18.550.989	418.500	78.500	52.400	185.500	55.000				214.000	572.000	1.575.900	16.975.089	
10	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	22	13.665,3	13.736.246						2	402.385						400.000	200.000	14.738.631	418.500	78.500	52.400	147.400	55.000			800.000			1.551.800	13.186.831	
11	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	4.982.000	26	16.303,1	16.387.741				14	2.682.615	2	383.231						400.000	400.000	20.253.587	398.600	74.800	49.900	202.500	55.000			800.000			1.580.800	18.672.787	
12	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	26	18.915,6	19.013.804						3	603.577	293.000					400.000	400.000	20.710.381	418.500	78.500	52.400	207.100	55.000			1.500.000			2.311.500	18.398.881	
13	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	24	16.999,4	17.087.656						2	402.385						400.000	400.000	18.290.041	418.500	78.500	52.400	182.900	55.000						787.300	17.502.741	
14	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	23	14.608,0	14.683.841						2	402.385						400.000	300.000	15.786.226	418.500	78.500	52.400	157.900	55.000	71.500	30.000		288.000	598.000	1.749.800	14.036.426	
15	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	22	12.668,7	12.734.472						3	709.846	293.000					400.000	200.000	14.337.318	492.200	92.300	61.600	143.400	55.000			800.000			1.644.500	12.692.818	
16	HL-03792	Nguyễn Văn Tuấn	7.704.000	18	13.544,3	13.614.618						6	1.777.846						250.000		15.642.464	616.400	115.600	77.100	156.400	55.000						1.020.500	14.621.964	
17	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	25	15.660,7	15.742.006						2	473.231						400.000	400.000	17.015.237	492.200	92.300	61.600	170.200	55.000			1.000.000			1.871.300	15.143.937	
18	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	24	15.246,0	15.325.153						2	402.385	293.000		6	2.400.000		400.000	400.000	19.220.538	418.500	78.500	52.400	192.200	55.000			1.500.000			2.296.600	16.923.938	
19	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	23	15.386,8	15.466.684						2	592.615						500.000	800.000	17.359.299	616.400	115.600	77.100	173.600	55.000						1.037.700	16.321.599	
20	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	26	16.693,6	16.780.268						2	383.231						400.000	400.000	17.963.499	398.600	74.800	49.900	179.600	55.000		30.000	800.000	409.333		1.997.233	15.966.266	
21	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	26	18.074,1	18.167.936						2	383.231		439.500				400.000	400.000	19.790.667	398.600	74.800	49.900	197.900	55.000		30.000	1.000.000			1.806.200	17.984.467	
22	HL-04526	Phan Hữu Dương	4.982.000	27	15.981,9	16.064.874						2	383.231						400.000	400.000	17.248.105	398.600	74.800	49.900	172.500	55.000		30.000	4.000.000			4.780.800	12.467.305	
23	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	23	16.762,9	16.849.928						2	489.769						500.000	800.000	18.639.697	509.400	95.600	63.700	186.400	55.000		30.000	3.000.000			3.940.100	14.699.597	
24	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	4.982.000	26	17.776,0	17.868.288						2	383.231						400.000	400.000	19.051.519	398.600	74.800	49.900	190.500	55.000			1.000.000			1.768.800	17.282.719	
25	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	24	14.232,9	14.306.793						2	408.077						500.000	800.000	16.014.870	424.500	79.600	53.100	160.100	55.000			1.500.000			2.272.300	13.742.570	
26	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	5.305.000	16	8.966,1	9.012.649						11	2.244.423		439.500				250.000		11.946.572	424.500	79.600	53.100	119.500	55.000		30.000	1.500.000			2.261.700	9.684.872	
27	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.745.000	27	15.727,8	15.809.454						2	365.000						400.000	400.000	16.974.454	379.700	71.200	47.500	169.700	55.000		30.000	1.500.000	288.000		2.541.100	14.433.354	
28	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	22	12.244,1	12.307.668						2	365.000						400.000	200.000	13.272.668	379.700	71.200	47.500	132.700	55.000		30.000	800.000			1.516.100	11.756.568	
29	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	24	14.820,3	14.897.243						2	365.000						400.000	400.000	16.062.243	379.700	71.200	47.500	160.600	55.000		30.000				744.000	15.318.243	
30	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	24	14.846,4	14.923.428						2	365.000						400.000	400.000	16.088.428	379.700	71.200	47.500	160.900	55.000		30.000	1.500.000			2.244.300	13.844.128	
31	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	23	13.985,4	14.058.008						2	365.000						400.000	300.000	15.123.008	379.700	71.200	47.500	151.200	55.000		30.000				734.600	14.388.408	
32	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	18	10.795,1	10.851.095						2	356.615						250.000		11.457.710	370.900	69.600	46.400	114.600	55.000	143.000	30.000				829.500	10.628.210	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.923**	**1.374.050,1**	**1.381.183.783**		**66**	**13.149.462**			**200**	**46.753.875**	**879.000**	**2.109.600**	**5**	**2.000.000**		**41.000.000**	**32.800.000**	**1.519.875.720**	**43.311.700**	**8.125.900**	**5.417.000**	**14.219.900**	**5.775.000**	**5.505.500**	**810.000**	**60.400.000**	**5.731.917**	**4.862.000**	**154.158.917**	**1.365.716.803**	
33	HL-01985	Hoàng Văn Đại	6.545.000	6	3.288,0	3.305.070															3.305.070				33.100	55.000					88.100	3.216.970	
34	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	8	4.433,0	4.456.015						2	489.769								4.945.784				49.500	55.000					104.500	4.841.284	
35	HL-06709	Nguyễn Văn Mạnh	4.636.000	7	4.459,0	4.482.150															4.482.150				44.800	55.000	214.500	30.000	1.000.000		1.344.300	3.137.850	
36	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	8	5.192,0	5.218.955						2	356.615								5.575.570				55.800	55.000	214.500		800.000		1.125.300	4.450.270	
37	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	25	21.094,7	21.204.218						3	888.923	293.000					500.000	800.000	23.686.141	616.400	115.600	77.100	236.900	55.000					1.101.000	22.585.141	
38	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	23	18.418,4	18.514.023						3	734.654						500.000	800.000	20.548.677	509.400	95.600	63.700	205.500	55.000			1.000.000		1.929.200	18.619.477	
39	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	14	10.089,5	10.141.832						2	592.615			5	2.000.000		250.000		12.984.447	616.400	115.600	77.100	129.800	55.000	71.500				1.065.400	11.919.047	
40	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	22	16.010,5	16.093.622						2	489.769						500.000	600.000	17.683.391	509.400	95.600	63.700	176.800	55.000	71.500		1.500.000		2.472.000	15.211.391	
41	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	16	11.702,0	11.762.753						2	489.769						250.000		12.502.522	509.400	95.600	63.700	125.000	55.000		30.000			878.700	11.623.822	
42	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	1	817,0	821.242															821.242				8.200	55.000					63.200	758.042	
43	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	20	14.974,3	15.052.042						2	592.615						500.000		16.144.657	616.400	115.600	77.100	161.400	55.000	71.500				1.097.000	15.047.657	
44	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	13	9.381,8	9.430.457		8	1.632.308			2	408.077						250.000		11.720.842	424.500	79.600	53.100	117.200	55.000	71.500	30.000			830.900	10.889.942	
45	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	6	3.382,0	3.399.558		8	1.632.308			2	408.077								5.439.943	424.500	79.600	53.100	54.400	55.000			1.500.000	214.000	130.000	2.510.600	2.929.343	
46	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	1	639,0	642.318															642.318				6.400	55.000					61.400	580.918	
47	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	24	16.068,8	16.152.225						2	408.077						500.000	800.000	17.860.302	424.500	79.600	53.100	178.600	55.000					790.800	17.069.502	
48	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	19	15.725,9	15.807.494						2	408.077						500.000		16.715.571	424.500	79.600	53.100	167.200	55.000	71.500		1.500.000		2.350.900	14.364.671	
49	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	23	20.164,1	20.268.786						2	592.615						500.000	800.000	22.161.401	616.400	115.600	77.100	221.600	55.000					1.085.700	21.075.701	
50	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	19	13.258,4	13.327.184						2	489.769						500.000		14.316.953	509.400	95.600	63.700	143.200	55.000	71.500				938.400	13.378.553	
51	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	17	12.095,0	12.157.744						2	489.769						250.000		12.897.513	509.400	95.600	63.700	129.000	55.000		30.000	1.500.000		2.382.700	10.514.813	
52	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	12	8.130,0	8.172.209						2	408.077						250.000		8.830.286	424.500	79.600	53.100	88.300	55.000	143.000	30.000			873.500	7.956.786	
53	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	21	14.401,2	14.475.967						2	592.615						500.000	400.000	15.968.582	616.400	115.600	77.100	159.700	55.000	71.500		1.000.000		2.095.300	13.873.282	
54	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	6.367.000	24	18.983,8	19.082.359						3	734.654						500.000	800.000	21.117.013	509.400	95.600	63.700	211.200	55.000					934.900	20.182.113	
55	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	6.367.000	23	20.768,0	20.875.822						3	734.654						500.000	800.000	22.910.476	509.400	95.600	63.700	229.100	55.000				286.000	468.000	1.706.800	21.203.676	
56	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	22	17.845,3	17.937.948						2	489.769						500.000	600.000	19.527.717	509.400	95.600	63.700	195.300	55.000	71.500			286.000		1.276.500	18.251.217	
57	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	23	18.698,9	18.795.979						2	489.769						500.000	800.000	20.585.748	509.400	95.600	63.700	205.900	55.000	71.500	30.000			1.031.100	19.554.648	
58	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	24	21.036,4	21.145.615						3	888.923	293.000					500.000	800.000	23.627.538	616.400	115.600	77.100	236.300	55.000			3.000.000		4.100.400	19.527.138	
59	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	22	13.643,3	13.714.132						2	592.615						500.000	600.000	15.406.747	616.400	115.600	77.100	154.100	55.000				332.325	1.350.525	14.056.222	
60	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	22	15.087,6	15.165.931						2	592.615						500.000	600.000	16.858.546	616.400	115.600	77.100	168.600	55.000			1.000.000	298.000	494.000	2.824.700	14.033.846	
61	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	22	16.473,6	16.559.126						2	592.615						500.000	600.000	18.251.741	616.400	115.600	77.100	182.500	55.000	71.500				1.118.100	17.133.641	
62	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	22	13.860,0	13.931.957						3	888.923						500.000	600.000	15.920.880	616.400	115.600	77.100	159.200	55.000	71.500				1.094.800	14.826.080	
63	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	20	12.625,0	12.690.545						2	592.615						500.000		13.783.160	616.400	115.600	77.100	137.800	55.000	143.000				1.144.900	12.638.260	
64	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	23	18.902,4	19.000.536						2	592.615						500.000	800.000	20.893.151	616.400	115.600	77.100	208.900	55.000					1.073.000	19.820.151	
65	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	21	12.603,8	12.669.235						2	592.615						500.000	400.000	14.161.850	616.400	115.600	77.100	141.600	55.000					1.005.700	13.156.150	
66	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	23	16.291,0	16.375.578						2	592.615						500.000	800.000	18.268.193	616.400	115.600	77.100	182.700	55.000					1.046.800	17.221.393	
67	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	22	13.779,7	13.851.240						2	592.615						500.000	600.000	15.543.855	616.400	115.600	77.100	155.400	55.000	71.500				1.091.000	14.452.855	
68	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	19	12.843,0	12.909.677						2	592.615						500.000		14.002.292	616.400	115.600	77.100	140.000	55.000	143.000				1.147.100	12.855.192	
69	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	6.367.000	23	14.440,8	14.515.773						3	734.654						500.000	800.000	16.550.427	509.400	95.600	63.700	165.500	55.000			1.500.000		2.389.200	14.161.227	
70	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	6.367.000	19	14.216,4	14.290.208						3	734.654						500.000		15.524.862	509.400	95.600	63.700	155.200	55.000			800.000		1.678.900	13.845.962	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	20	14.598,1	14.673.889						2	489.769						500.000		15.663.658	509.400	95.600	63.700	156.600	55.000	143.000		1.500.000			2.523.300	13.140.358	
72	HL-04039	Hoàng Văn Bình	6.367.000	20	14.756,5	14.833.112						3	734.654						500.000		16.067.766	509.400	95.600	63.700	160.700	55.000			800.000			1.684.400	14.383.366	
73	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	15	10.613,0	10.668.100						2	592.615						250.000		11.510.715	616.400	115.600	77.100	115.100	55.000	143.000					1.122.200	10.388.515	
74	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	5.305.000	18	10.417,1	10.471.132						3	612.115						250.000		11.333.247	424.500	79.600	53.100	113.300	55.000	71.500					797.000	10.536.247	
75	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	22	18.428,3	18.523.975						2	489.769						500.000	600.000	20.113.744	509.400	95.600	63.700	201.100	55.000	71.500	30.000	2.000.000			3.026.300	17.087.444	
76	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	24	19.530,5	19.631.897						2	592.615						500.000	800.000	21.524.512	616.400	115.600	77.100	215.200	55.000			1.500.000			2.579.300	18.945.212	
77	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6.367.000	23	14.137,2	14.210.596						2	489.769		351.600				500.000	800.000	16.351.965	509.400	95.600	63.700	163.500	55.000						887.200	15.464.765	
78	HL-04203	Đinh Văn Thoan	5.305.000	24	17.344,8	17.434.849						3	612.115						500.000	800.000	19.346.964	424.500	79.600	53.100	193.500	55.000				284.000	728.000	1.817.700	17.529.264	
79	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	24	14.820,3	14.897.243						2	489.769						500.000	800.000	16.687.012	509.400	95.600	63.700	166.900	55.000						890.600	15.796.412	
80	HL-04230	Nguyễn Văn Duy	6.367.000	21	13.993,1	14.065.748						3	734.654						500.000	400.000	15.700.402	509.400	95.600	63.700	157.000	55.000		30.000	1.500.000			2.410.700	13.289.702	
81	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	12	7.039,2	7.075.746		8	1.959.077			2	489.769						250.000		9.774.592	509.400	95.600	63.700	97.700	55.000						821.400	8.953.192	
82	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	23	17.548,3	17.639.406						2	489.769		439.500				500.000	800.000	19.868.675	509.400	95.600	63.700	198.700	55.000		30.000	1.500.000			2.452.400	17.416.275	
83	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	22	18.016,9	18.110.439						3	612.115	293.000					500.000	600.000	20.115.554	424.500	79.600	53.100	201.200	55.000	71.500		1.000.000			1.884.900	18.230.654	
84	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	21	15.633,2	15.714.363						2	489.769		439.500				500.000	400.000	17.543.632	509.400	95.600	63.700	175.400	55.000	71.500		1.500.000			2.470.600	15.073.032	
85	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	22	13.579,5	13.650.001						2	489.769						500.000	600.000	15.239.770	509.400	95.600	63.700	152.400	55.000						876.100	14.363.670	
86	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	12	8.596,4	8.640.980		8	1.632.308			2	408.077						250.000		10.931.365	424.500	79.600	53.100	109.300	55.000						721.500	10.209.865	
87	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	21	12.026,3	12.088.737						2	592.615						500.000	400.000	13.581.352	616.400	115.600	77.100	135.800	55.000			1.000.000			1.999.900	11.581.452	
88	HL-04414	Điệp Văn Dương	5.305.000	22	16.420,8	16.506.052						2	408.077						500.000	600.000	18.014.129	424.500	79.600	53.100	180.100	55.000			4.000.000			4.792.300	13.221.829	
89	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	24	18.528,4	18.624.594						2	489.769		439.500				500.000	800.000	20.853.863	509.400	95.600	63.700	208.500	55.000		30.000	2.000.000	332.325		3.294.525	17.559.338	
90	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	22	16.776,1	16.863.197						2	489.769						500.000	600.000	18.452.966	509.400	95.600	63.700	184.500	55.000			800.000	380.167		2.088.367	16.364.599	
91	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	19	12.016,0	12.078.384						2	489.769						500.000		13.068.153	509.400	95.600	63.700	130.700	55.000	71.500					925.900	12.142.253	
92	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	21	15.477,0	15.557.352						2	489.769		439.500				500.000	400.000	17.386.621	509.400	95.600	63.700	173.900	55.000		30.000	1.000.000	323.000		2.250.600	15.136.021	
93	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	20	14.991,9	15.069.734						2	489.769						500.000		16.059.503	509.400	95.600	63.700	160.600	55.000	71.500		2.000.000			2.955.800	13.103.703	
94	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	20	15.207,0	15.285.950						2	408.077						500.000		16.194.027	424.500	79.600	53.100	161.900	55.000	71.500		3.000.000			3.845.600	12.348.427	
95	HL-04537	Dương Văn Thái	6.367.000	23	14.176,8	14.250.402						3	734.654						500.000	800.000	16.285.056	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000						886.600	15.398.456	
96	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	1	681,0	684.536															684.536				6.800	55.000						61.800	622.736	
97	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	20	14.720,2	14.796.623						2	489.769						500.000		15.786.392	509.400	95.600	63.700	157.900	55.000	143.000	30.000	1.500.000			2.554.600	13.231.792	
98	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	24	13.341,9	13.411.167						2	408.077						500.000	800.000	15.119.244	424.500	79.600	53.100	151.200	55.000			1.500.000		624.000	2.887.400	12.231.844	
99	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	17	11.732,0	11.792.909						2	489.769						250.000		12.532.678	509.400	95.600	63.700	125.300	55.000		30.000	1.500.000			2.379.000	10.153.678	
100	HL-04730	Nguyễn Văn Đào	5.305.000	10	5.848,0	5.878.361						2	408.077						250.000		6.536.438	424.500	79.600	53.100	65.400	55.000			800.000			1.477.600	5.058.838	
101	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	1	866,0	870.496															870.496				8.700	55.000						63.700	806.796	
102	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	6.367.000	12	9.089,0	9.136.188						3	734.654						250.000		10.120.842	509.400	95.600	63.700	101.200	55.000	143.000	30.000		323.000	52.000	1.372.900	8.747.942	
103	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	19	12.797,4	12.863.841						2	408.077						500.000		13.771.918	424.500	79.600	53.100	137.700	55.000		30.000				779.900	12.992.018	
104	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	20	16.237,1	16.321.398						2	592.615						500.000		17.414.013	616.400	115.600	77.100	174.100	55.000						1.038.200	16.375.813	
105	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	19	12.705,0	12.770.961						2	374.385						500.000		13.645.346	389.400	73.100	48.700	136.500	55.000	214.500			401.000		1.318.200	12.327.146	
106	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	15	10.273,0	10.326.335						2	374.385						250.000		10.950.720	389.400	73.100	48.700	109.500	55.000	143.000	30.000				848.700	10.102.020	
107	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	19	13.462,1	13.531.941						2	374.385						500.000		14.406.326	389.400	73.100	48.700	144.100	55.000	214.500	30.000	1.500.000			2.454.800	11.951.526	
108	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	6.367.000	23	17.905,8	17.998.762						2	489.769						500.000	800.000	19.788.531	509.400	95.600	63.700	197.900	55.000			1.000.000			1.921.600	17.866.931	
109	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	20	14.225,2	14.299.053						2	408.077						500.000		15.207.130	424.500	79.600	53.100	152.100	55.000			800.000	284.100	442.000	2.290.400	12.916.730	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HL-05968	Phạm Phú Lịch	4.867.000	24	18.298,5	18.393.501						2	374.385						500.000	800.000	20.067.886	389.400	73.100	48.700	200.700	55.000							766.900	19.300.986	
111	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	20	13.346,0	13.415.289						2	374.385						500.000		14.289.674	389.400	73.100	48.700	142.900	55.000	143.000	30.000	800.000	429.500	546.000	2.657.600	11.632.074	
112	HL-06079	Phạm Trường Xuân	4.867.000	8	5.757,0	5.786.889		8	1.497.538			2	374.385								7.658.812	389.400	73.100	48.700	76.600	55.000	143.000	30.000				815.800	6.843.012	
113	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	6	4.115,0	4.136.364		8	1.497.538			5	935.962								6.569.864	389.400	73.100	48.700	65.700	55.000	71.500			384.500		1.087.900	5.481.964	
114	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	14	9.279,9	9.328.079		6	1.123.154			2	374.385						250.000		11.075.618	389.400	73.100	48.700	110.800	55.000						677.000	10.398.618	
115	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	23	16.934,5	17.022.419						2	374.385						500.000	800.000	18.696.804	389.400	73.100	48.700	187.000	55.000	71.500					824.700	17.872.104	
116	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	13	8.693,0	8.738.132		4	748.769			2	374.385						250.000		10.111.286	389.400	73.100	48.700	101.100	55.000	71.500	30.000	1.500.000			2.268.800	7.842.486	
117	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	23	17.568,1	17.659.309						2	374.385						500.000	800.000	19.333.694	389.400	73.100	48.700	193.300	55.000			1.500.000			2.259.500	17.074.194	
118	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	22	16.226,1	16.310.341						2	374.385						500.000	600.000	17.784.726	389.400	73.100	48.700	177.800	55.000		30.000	1.500.000			2.274.000	15.510.726	
119	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	21	13.680,7	13.751.726						2	374.385						500.000	400.000	15.026.111	389.400	73.100	48.700	150.300	55.000	143.000	30.000	800.000	386.000	598.000	2.673.500	12.352.611	
120	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	23	16.908,1	16.995.882						2	408.077						500.000	800.000	18.703.959	424.500	79.600	53.100	187.000	55.000		30.000	1.500.000			2.329.200	16.374.759	
121	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	11	7.199,9	7.237.230		8	1.426.462			2	356.615						250.000		9.270.307	370.900	69.600	46.400	92.700	55.000				394.000	156.000	1.184.600	8.085.707	
122	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	17	11.998,4	12.060.642						2	356.615						250.000		12.667.257	370.900	69.600	46.400	126.700	55.000						668.600	11.998.657	
123	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	20	14.691,6	14.767.875						2	356.615						500.000		15.624.490	370.900	69.600	46.400	156.200	55.000	71.500					769.600	14.854.890	
124	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	21	14.801,6	14.878.446						2	356.615						500.000	400.000	16.135.061	370.900	69.600	46.400	161.400	55.000	71.500					774.800	15.360.261	
125	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	4.636.000	21	15.317,5	15.397.024						2	356.615						500.000	400.000	16.653.639	370.900	69.600	46.400	166.500	55.000	71.500	30.000	1.500.000			2.309.900	14.343.739	
126	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	23	14.968,8	15.046.514						2	356.615						500.000	800.000	16.703.129	370.900	69.600	46.400	167.000	55.000	71.500	30.000		394.000	624.000	1.828.400	14.874.729	
127	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	20	16.369,1	16.454.084						2	356.615						500.000		17.310.699	370.900	69.600	46.400	173.100	55.000	71.500	30.000	1.500.000			2.316.500	14.994.199	
128	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	22	15.705,8	15.787.340						2	356.615						500.000	600.000	17.243.955	370.900	69.600	46.400	172.400	55.000						714.300	16.529.655	
129	HL-06808	Phan Hữu Nam	4.636.000	19	13.485,0	13.555.010						2	356.615						500.000		14.411.625	370.900	69.600	46.400	144.100	55.000	143.000	30.000				859.000	13.552.625	
130	HS19-030	Vũ Văn Thoại		18	11.661,3	11.721.842													250.000		11.971.842					55.000	143.000					198.000	11.773.842	
131	HS19-031	Phùn Tắc Quý		17	10.816,0	10.872.154													250.000		11.122.154					55.000	143.000					198.000	10.924.154	
132	HS19-033	Triệu Dầu Sinh		18	12.648,3	12.713.966													250.000		12.963.966					55.000	143.000					198.000	12.765.966	
133	HS19-034	Triệu Dầu Diền		17	11.052,0	11.109.379													250.000		11.359.379					55.000	143.000					198.000	11.161.379	
134	HS19-035	Nông Tiến Phúc		18	12.375,3	12.439.549													250.000		12.689.549					55.000	143.000					198.000	12.491.549	
135	HS19-069	Bùi Văn Tiên		21	14.886,3	14.963.585													500.000	400.000	15.863.585					55.000	71.500					126.500	15.737.085	
136	HS19-070	Bùi Văn Hoa		21	15.661,8	15.743.112													500.000	400.000	16.643.112					55.000	71.500					126.500	16.516.612	
137	HS19-099	Lành Văn Hùng		8	5.225,0	5.252.126															5.252.126					55.000	143.000					198.000	5.054.126	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**37**	**10.361,5**	**10.415.294**		**3**	**598.385**			**13**	**2.565.231**					**89.300**			**13.668.210**	**801.000**	**150.200**	**100.200**	**136.700**	**110.000**						**1.298.100**	**12.370.110**	
138	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	24	6.000,0	6.031.150						2	371.154					47.100			6.449.404	386.100	72.400	48.300	64.500	55.000						626.300	5.823.104	
139	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	13	4.361,5	4.384.144		3	598.385			11	2.194.077					42.200			7.218.806	414.900	77.800	51.900	72.200	55.000						671.800	6.547.006	
Tổng cộng				**2.708**	**1.844.698,0**	**1.892.267.200**	**-14.058.200**	**75**	**15.279.001**	**14**	**2.682.615**	**302**	**68.996.839**	**2.051.000**	**2.988.600**	**11**	**4.400.000**	**89.300**	**50.850.000**	**42.000.000**	**2.067.546.355**	**58.399.300**	**10.955.900**	**7.305.000**	**19.696.400**	**7.645.000**	**5.720.000**	**1.170.000**	**90.200.000**	**6.931.250**	**6.032.000**	**214.054.850**	**1.853.491.505**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng